

A2 FLYERS - 5 PRACTICE TESTS PLUS

No 31-60

1.	/ˈbækpæk/	ba lô
2.	/ˈbændɪdʒ/	băng gạc
3.	/bæŋk/	ngân hàng
4.	/ˈbi:tl/	con bộ cánh cứng
5.	/bɪˈfɔ:r/	trước khi
6.	/bɪˈɡɪn/	bắt đầu
7.	/bɪˈli:v/	tin tưởng
8.	/belt/	dây lưng, thắt lưng
9.	/ˈbaɪsɪkl/	xe đạp
10.	/bɪn/	thùng rác
11.	/ˈbɪskɪt/	bánh quy
12.	/bɪt/	một chút (một lượng nhỏ của một thứ gì đó)
13.	/bɔ:rd/	chán nản
14.	/ˈbɔ:rou/	mượn
15.	/ˈbreɪslət/	vòng tay
16.	/breɪk/	làm vỡ, gãy
17.	/brɪdʒ/	cây cầu
18.	/ˈbrʊkən/	bị vỡ, bị hỏng
19.	/brʌʃ/	cái bàn chải, chải)
20.	/bɜ:rn/	đốt, cháy
21.	/ˈbɪznəs/	kinh doanh, công việc
22.	/ˈbɪznəsmæn/ˈbɪzn əswʊmən/	doanh nhân
23.	/ˈbʌtər/	bơ
24.	/ˈbʌtərflaɪ/	con bướm
25.	/baɪ maɪˈself/	một mình tôi (làm một mình, không có sự giúp đỡ)
26.	/baɪ jə:ˈself/	một mình bạn (làm một mình)
27.	/ˈkælɪndər/	lịch
28.	/ˈkæmə/	con lạc đà
29.	/kæmp/	cắm trại
30.	/kɑ:rd/	thẻ, tấm thiệp

